

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc**

Số:19/2019/HNGĐ - ST
Ngày 28 tháng 6 năm 2019
“V/v tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Chinh và ông Đỗ Hồng Phúc.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiệp là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2019/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2019, về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đào Đình S, sinh năm 1964; nơi cư trú: Thôn Phú Thọ, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Các bên đương sự đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 3 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đào Đình S trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào khoảng tháng 11 năm 1985 tại Ủy ban nhân dân xã T. Do thời gian đã lâu nên ông không còn giữ được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Trước khi kết hôn, cả ông và bà L đều chưa ai kết hôn lần nào. Sau ngày cưới, bà L về nhà ông sinh sống và làm dâu ngay. Tình cảm vợ chồng, ban đầu hạnh phúc được khoảng vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Thời điểm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng là cách khoảng đây 10 năm, nguyên nhân chính là do trong cuộc sống

hàng ngày giữa ông và bà L thường xuyên bất đồng quan điểm, sống thiếu niềm tin dẫn đến không có sự chia sẻ. Bà L là con dâu trưởng trong gia đình nhưng bà L không tham gia lo toan gánh vác gì trong gia đình nhà ông. Ông tham gia thì vợ chồng cãi chửi nhau, thậm trí có lúc vợ chồng còn đánh nhau. Mặc dù ông và bà L vẫn sống chung với nhau cùng một nhà nhưng vợ chồng không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau thời gian rất lâu rồi. Ông S xác định, vợ chồng chính thức sống ly thân nhau cách đây từ 03 năm đến 04 năm rồi. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Tại phiên tòa, ông S không thừa nhận việc mình có quan hệ bất chính với người đàn bà khác dẫn đến có con riêng.

Bà Nguyễn Thị L là bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L trình bày:

Về thời gian đăng ký kết hôn và thời gian chung sống như ông S trình bày ở trên là đúng. Bà xác định, trước khi cưới, bà và ông S có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, do thời gian đã lâu nên bà cũng không còn giữ được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn, bà L cho rằng do bà sinh được 03 người con gái, không có con trai nên ông S có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác để kiếm bằng được con trai nối dõi tông đường. Bà nghi ngờ, hiện tại ông S đang có 01 người con trai riêng nhưng tại phiên tòa, bà tự nguyện không có ý kiến gì về việc ông S thực tế có con trai riêng hay không. Bà thừa nhận, trong cuộc sống hàng ngày giữa bà và ông S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do ông S có tư tưởng trọng nam khinh nữ, khi bà không đẻ được con trai, ông S và gia đình ông S thường xuyên chèn ép bà coi bà nhưng người dung nên tuy ông bà vẫn sống chung một nhà với nhau như thực tế ông bà đã sống ly thân nhau cách đây khoảng từ 03 năm 04 năm. Trong thời gian ông bà sống ly thân cả ông và bà đều không ai còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn sâu nặng nhưng vì con và vì danh tiếng trong nội tộc nên ông S xin ly hôn, bà không đồng ý, bà đề nghị Tòa án cho ông S và bà tiếp tục sống ly thân nhau để các con bà và ông S có đủ cả bố và mẹ.

Về con chung: Ông S và bà L đều xác định, vợ chồng có 03 con chung là Đào Thị H, sinh năm 1987, Đào Thị H1, sinh năm 1988 và Đào Khánh T, sinh ngày 07/6/2006. Hiện tại cháu H, cháu H1 đã trưởng thành có gia đình riêng nên nếu có ly hôn, ông S và bà L đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà L có nguyện vọng xin được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đào Khánh T, sinh ngày 07/6/2006. Ông S phải cấp dưỡng nuôi con

cùng bà L theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, ông S và bà L thỏa thuận, nếu nguyện vọng của cháu T muốn được ở với ai thì ông bà cũng đồng ý. Nếu cháu T ở với mẹ, thì ông S đồng ý giao con cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng cháu T, ông S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà L mức 3.500.000 đồng trên 01 tháng, kể từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi cháu T thành niên.

Tại phiên tòa, nguyện vọng của cháu T xin được ở với mẹ và đồng ý mức cấp dưỡng của ông S đối với mình.

Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay, công sức đóng góp: Ông S, bà L thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán; Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã làm đầy đủ và tuân theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Do vậy, đại diện Viện kiểm sát không có kiến nghị gì.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đào Đình S, cho ông S được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Giao cho bà L được quyền tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con chung là Đào Khánh T, sinh ngày 07/6/2006. Ông S phải cấp dưỡng nuôi con cùng với bà L mức 3.500.000 đồng/01 tháng, kể từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi cháu T thành niên.

Về tài sản chung, tài sản riêng; công nợ và công sức: Ông S và bà L thống nhất không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết. Ông S phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Đào Đình S là nguyên đơn, yêu cầu xin ly hôn đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị L. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông S và bà L đều thừa nhận ông bà có đăng ký kết hôn với nhau vào khoảng tháng 11/1985 tại Ủy ban nhân dân xã T. Do thời gian đã lâu nên ông bà không ai còn giữ được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại xã T thể hiện ông S và bà L có đăng ký kết hôn với nhau. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định

đây là vụ án dân sự về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông S xác định, tình cảm vợ chồng giữa ông và bà L không còn và không thể hàn gắn lại được với nhau nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L. Căn cứ vào lời trình bày của ông S, bà L, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đồng thời căn cứ vào kết quả xác minh thu thập chứng cứ của Tòa án tại Ủy ban nhân dân xã T. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Đào Đình S và bà Nguyễn Thị L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Trước khi kết hôn, ông S và bà L đều được tự do tìm hiểu nên cần xác định đây là cuộc hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, ông S và bà L thừa nhận vợ chồng ông bà có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do, trong cuộc sống hàng ngày ông S và bà L thường xuyên bất đồng quan điểm sống mất niềm tin dẫn đến thiếu sự chia sẻ lẫn nhau. Ông S và bà L đã có thời gian rất dài sống ly thân với nhau, tuy vợ chồng cùng sống chung trong một mái nhà nhưng cả ông S và bà L không còn ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Bản thân bà L, không đồng ý ly hôn và xin đoàn tụ nhưng bà L không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm, việc xin đoàn tụ của bà L không phải xuất phát từ tình cảm vợ chồng mà do ràng buộc về danh tiếng dòng tộc và con chung. Chứng tỏ, tình cảm vợ chồng giữa ông S và bà L đã mâu thuẫn đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định yêu cầu xin ly hôn của ông S là có căn cứ nên cần chấp nhận và cho ông S được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Ông S và bà L thừa nhận, vợ chồng có 03 con chung là Đào Thị H, sinh năm 1987, Đào Thị H1, sinh năm 1988 và Đào Khánh T, sinh ngày 07/6/2006. Ly hôn chị H và chị H1 đã trưởng thành, có gia đình riêng. Ông S, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Tại phiên tòa, nguyện vọng của cháu Trang xin được ở với mẹ nên ông Sang và bà L thỏa thuận để bà L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đào Khánh T. Việc nuôi con và chăm sóc con chưa thành niên là quyền lợi và cũng là trách nhiệm của cả bố lẫn mẹ cho nên ông S và bà L thống nhất chiều theo nguyện vọng của cháu T để cho bà L được tiếp tục nuôi

dưỡng cháu T. Do vậy, Hội đồng xét xử sẽ giao cháu T cho bà Ly tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa ông S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung với bà L số tiền 3.500.000 đồng/01 tháng, kể từ tháng 6/2019 cho đến khi cháu T thành niên. Xét thấy việc tự nguyện trên của ông S phù hợp với quy định của pháp luật và không vi phạm đạo đức xã hội nên cần ghi nhận sự tự nguyện trên của ông S, không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc con chung của ông S.

Về tài sản chung, tài sản riêng; công nợ và công sức: Ông S và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ông S phải chịu toàn bộ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về hôn nhân: Cho ông Đào Đình S được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

2/ Về con chung: Giao cháu Đào Khánh T, sinh ngày 07/6/2006 cho bà Nguyễn Thị L được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Ông Đào Đình S phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà L 3.500.000 đồng (Ba triệu, năm trăm nghìn đồng) trên một tháng, kể từ tháng 6 năm 2019 cho đến khi cháu T thành niên, không ai được cản trở quyền thăm nom và chăm sóc con chung của ông S.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3/ Về án phí: Ông Đào Đình S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0000728 ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Ông S còn phải tiếp tục nộp thêm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Y;
- Chi cục THA.DS huyện Y;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã T;
- Lưu HS, VT;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Bích Hạnh